

CÔNG TY CỔ PHẦN NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

Hải Phòng năm 2021

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40 917 356 049	44 108 494 776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 383 056 042	1 725 902 851
1. Tiền	111		2 383 056 042	1 725 902 851
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31 167 509 833	36 043 253 536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43 729 095 370	48 775 296 965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 884 145 787	1 707 362 287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		860 241 124	866 566 732
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15 446 541 542)	(15 446 541 542)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		140 569 094	140 569 094
IV. Hàng tồn kho	140		7 262 258 060	6 339 338 389
1. Hàng tồn kho	141		7 262 258 060	6 339 338 389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104 532 114	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19 500 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85 032 114	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
liệu dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		135 766 473 119	142 512 966 845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300 000 000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		300 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		132 573 555 344	139 076 454 330
1. TSCĐ hữu hình	221		132 573 555 344	139 076 454 330
- Nguyên giá	222		416 951 422 760	420 301 304 828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284 377 867 416)	(281 224 850 498)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
5. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40 000 000	40 000 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40 000 000	40 000 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 852 917 775	3 396 512 515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 852 917 775	3 396 512 515
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		176 683 829 168	186 621 461 621
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		426 644 650 720	416 218 996 640
I. Nợ ngắn hạn	310		257 519 182 809	247 093 528 729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15 845 991 560	15 979 589 260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 690 550 949	1 854 550 949
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4 042 681 401	4 308 931 601
4. Phải trả người lao động	314		686 972 867	688 769 867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 839 612 213	2 839 612 213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		171 481 410 690	162 490 111 710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		58 931 963 129	58 931 963 129
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		169 125 467 911	169 125 467 911
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		169 125 467 911	169 125 467 911
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		(249 960 821 552)	(229 597 535 019)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(249 960 821 552)	(229 597 535 019)

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30 000 000 000	30 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		30 000 000 000	30 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(279 960 821 552)	(259 597 535 019)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(259 597 535 019)	(210 629 368 109)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(20 363 286 533)	(48 968 166 910)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		176 683 829 168	186 621 461 621

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bặng Tuấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-04-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		273 409 091	5 562 500 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		273 409 091	5 562 500 000
4. Giá vốn hàng bán	11		5 086 289 235	7 577 964 540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(4 812 880 144)	(2 015 464 540)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 208 013	19 015 241
7. Chi phí tài chính	22		4 292 864 610	3 725 939 751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 292 864 610	3 725 939 751
Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 164 545 401	1 203 611 953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(10 269 082 142)	(6 926 001 003)
11. Thu nhập khác	31		63 869 680	
12. Chi phí khác	32		18 270 354	38 084 428
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45 599 326	(38 084 428)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10 223 482 816)	(6 964 085 431)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10 223 482 816)	(6 964 085 431)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

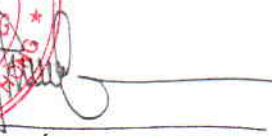
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hà

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Tuấn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NẠO VẾT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

SỐ 8 ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG - P. MINH KHAI - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Mã số thuế: 0200167006

Mẫu số: B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

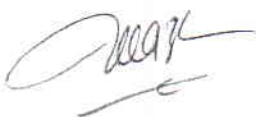
(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-04-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(460 585 347)	(1 164 967 455)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(395 120 000)	(447 982 000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 049 508 980	2 426 287 992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 151 186 517)	(2 633 451 909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42 617 116	(1 820 113 372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 208 013	19 015 241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 508 013	19 015 241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		44 125 129	(1 801 098 131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 338 930 913	4 511 773 021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2 383 056 042	2 710 674 890

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hà

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Tuấn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TỪ NGÀY: 01-04-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	108 771 355		622 539 500	614 724 080	116 586 775	
1111	Tiền Việt Nam	108 771 355		622 539 500	614 724 080	116 586 775	
11111	Tiền Việt Nam VP Công ty	108 167 077		622 539 500	614 724 080	115 982 497	
11112	Tiền Việt Nam CN tàu hút sông						
11113	Tiền Việt Nam CN Sửa chữa và ĐMPTT	493 459				493 459	
112	Tiền gửi ngân hàng	110 819				110 819	
1121	Tiền Việt Nam	2 230 159 558		3 028 477 493	2 992 167 784	2 266 469 267	
11211	Tiền gửi ngân hàng Văn Phòng	2 217 307 597		3 028 477 493	2 992 167 784	2 253 617 306	
112112	Tiền gửi ngân hàng Văn Phòng - Ngân hàng Công thương Hồng Bang HP	2 214 713 648		3 028 477 493	2 992 167 784	2 251 023 357	
112113	Tiền gửi ngân hàng Văn Phòng - Ngân hàng Ngoại thương HP	1 010 945				1 010 945	
112114	Tiền gửi ngân hàng Văn Phòng - Ngân hàng Sài Gòn Công thương	880 492				880 492	
11213	Tiền gửi ngân hàng CN Sửa chữa và Đóng mới PTT	2 212 822 211		3 028 477 493	2 992 167 784	2 249 131 920	
1122	Ngoại tệ	2 593 949				2 593 949	
11221	Ngoại tệ gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng	12 851 961				12 851 961	
11222	Ngoại tệ gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng	4 706 811				4 706 811	
131	Phải thu khách hàng	8 145 150				8 145 150	
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	44 830 546 966	2 133 550 949	334 048 404	2 992 500 000	43 729 095 370	3 690 550 949
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng Văn phòng Công ty	44 830 546 966	2 133 550 949	334 048 404	2 992 500 000	43 729 095 370	3 690 550 949
13112	Phải thu ngắn hạn khách hàng CN Tàu hút sông	35 626 078 015	2 021 174 069	334 048 404	2 992 500 000	34 524 626 419	3 578 174 069
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng CN Sửa chữa và ĐMPTT	9 074 150 951	112 376 880			9 074 150 951	112 376 880
133	Thuế GTGT được khấu trừ	130 318 000				130 318 000	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	62 920 925		52 479 226	30 368 037	85 032 114	
		62 920 925		52 479 226	30 368 037	85 032 114	

A	B	1	2	3	4	5	6
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước	62 920 925					
133111	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước: HD SXKD	62 920 925		52 479 226	30 368 037	85 032 11 4	
138	Phải thu khác			52 479 226	30 368 037	85 032 11 4	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	140 569 094	1 000 000			140 569 09 4	1 000 000
13818	Tài sản thiếu chờ xử lý: tài sản khác	140 569 094				140 569 09 4	
1388	Phải thu khác	140 569 094				140 569 09 4	
13881	Phải thu ngắn hạn khác		1 000 000				1 000 000
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HD SXKD		1 000 000				1 000 000
141	Tạm ứng		1 000 000				1 000 000
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	1 063 174 540	435 327 409	1 164 714 017	1 378 343 833	859 741 124	445 523 809
14111	Tạm ứng: ngắn hạn VP Công ty	1 063 174 540	435 327 409	1 164 714 017	1 378 343 833	859 741 124	445 523 809
14112	Tạm ứng: ngắn hạn CN tàu hút sông	1 021 316 205	376 367 300	1 164 714 017	1 378 343 833	817 882 789	386 563 700
14113	Tạm ứng: ngắn hạn CN Sửa chữa và ĐMPTT	23 271 911	36 812 964			23 271 911	36 812 984
152	Nguyên liệu, vật liệu	18 586 424	22 147 145			18 586 424	22 147 145
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2 654 175 536		43 935 000	43 935 000	2 654 175 536	
1522	Vật liệu phụ	25 039 393				25 039 393	
15221	Vật liệu phụ VP Công ty	493 140 137		43 935 000	43 935 000	493 140 137	
15222	Vật liệu phụ CN tàu hút sông	383 556 563		43 935 000	43 935 000	383 556 563	
15223	Vật liệu phụ CN Sửa chữa và ĐMPTT	55 833 333				55 833 333	
1523	Nhiên liệu	53 750 241				53 750 241	
1524	Phụ tùng	1 991 600				1 991 600	
154	Chi phí SXKD dở dang	2 134 004 406				2 134 004 406	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	4 070 630 730		5 623 741 029	5 086 289 235	4 608 082 524	
15411	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn VP Công ty	4 070 630 730		5 623 741 029	5 086 289 235	4 608 082 524	
15412	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn CN tàu hút sông	2 688 460 655		5 623 741 029	5 086 289 235	3 225 912 449	
211	Tài sản cố định hữu hình	1 382 170 075				1 382 170 075	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	420 301 304 828		0	3 349 882 068	416 951 422 760	
2112	Máy móc, thiết bị	21 816 972 393				21 816 972 393	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	396 926 716 353		0	3 349 882 068	393 576 834 285	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	988 520 000				988 520 000	
214	Hao mòn tài sản cố định	569 096 082				569 096 082	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		284 476 299 991	3 349 882 068	3 251 449 493		284 377 867 416
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		284 476 299 991	3 349 882 068	3 251 449 493		284 377 867 416
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		15 828 167 707	0	81 442 125		15 909 609 832
			266 948 975 661	3 349 882 068	3 170 007 368		266 769 100 961

A	B	1	2	3	4	5	6
21413	Hao môn phương tiện vận tải		988 520 000				988 520 000
21414	Hao môn dụng cụ, thiết bị quản lý		710 636 623				710 636 623
229	Dự phòng tổn thất tài sản		15 446 541 542				15 446 541 542
22931	Dự phòng phải thu khó đòi		15 446 541 542				15 446 541 542
241	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		15 446 541 542				15 446 541 542
2413	Xây dựng cơ bản dở dang	40 000 000				40 000 000	
2413	Xây dựng cơ bản dở dang: sửa chữa lớn TSCĐ	40 000 000				40 000 000	
242	Chi phí trả trước	3 872 532 332		19 500 000	1 019 614 557	2 872 417 775	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			19 500 000		19 500 000	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn: công cụ, dụng cụ xuất dùng			19 500 000		19 500 000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3 872 532 332					
24222	Chi phí trả trước dài hạn: công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 077 172 761		0	1 019 614 557	2 852 917 775	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	2 795 359 571		0	270 997 238	806 175 523	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	500 000		0	748 617 319	2 046 742 252	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	500 000				500 000	
331	Phải trả cho người bán	1 760 462 287	15 811 311 760	288 356 276	199 352 576	1 884 145 787	15 845 991 560
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1 760 462 287	15 811 311 760	288 356 276	199 352 576	1 884 145 787	15 845 991 560
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD	1 760 462 287	15 811 311 760	288 356 276	199 352 576	1 884 145 787	15 845 991 560
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD VP Công ty	1 477 562 912	6 215 433 969	288 356 276	199 352 576	1 601 246 412	6 250 113 769
331112	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD CN Tàu hút sông	136 994 000	9 448 006 889			136 994 000	9 448 006 889
331113	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD CN Sửa chữa và ĐMPTT	145 905 375	147 870 902			145 905 375	147 870 902
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4 257 731 601	497 340 537	282 290 337		4 042 681 401
3331	Thuế GTGT phải nộp		1 110 356 658	430 368 037	30 368 037		710 356 658
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1 110 356 658	430 368 037	30 368 037		710 356 658
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ SXKD		1 110 356 658	430 368 037	30 368 037		710 356 658
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1 631 261	6 972 500	5 772 500		431 261
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		498 862 319	60 000 000	246 149 800		685 012 119
33371	Thuế nhà đất		498 862 319	60 000 000	246 149 800		685 012 119
333711	Thuế nhà đất VP Công ty		345 440 000	30 000 000	161 227 000		476 667 000
333713	Thuế nhà đất CN Sửa chữa và ĐMPTT		153 422 319	30 000 000	84 922 800		208 345 119
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		2 646 881 363				2 646 881 363
33388	Các loại thuế khác		2 646 881 363				2 646 881 363
334	Phải trả người lao động	4 000 000	838 470 867	1 403 430 557	1 255 932 557	4 000 000	690 972 867
3341	Phải trả công nhân viên	4 000 000	838 470 867	1 403 430 557	1 255 932 557	4 000 000	690 972 867

A	B	1	2	4	5	6
33413	Phải trả công nhân viên CN Sửa chữa và ĐMPTT		140.656.397			140.656.397
335	Chi phí phải trả		2.839.612.213			2.839.612.213
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.839.612.213			2.839.612.213
33518	Chi phí phải trả ngắn hạn khác		2.839.612.213			2.839.612.213
335181	Chi phí phải trả ngắn hạn khác VP Công ty		2.785.050.394			2.785.050.394
335182	Chi phí phải trả ngắn hạn khác CN Tàu hút sông		24.401.819			24.401.819
335183	Chi phí phải trả ngắn hạn khác CN Sửa chữa và ĐMPTT		30.160.000			30.160.000
336	Phải trả nội bộ	6.772.521.129	6.772.521.129		6.772.521.129	6.772.521.129
3361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	6.772.521.129	6.772.521.129		6.772.521.129	6.772.521.129
33611	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc - Bộ phận VP Công ty	6.772.521.129			6.772.521.129	
33612	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc - CN Tàu hút sông		6.235.746.701			6.235.746.701
33613	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc - CN Sửa chữa và ĐMPTT		536.774.428			536.774.428
338	Phải trả, phải nộp khác		166.579.809.515	500.000.000	4.655.077.366	170.734.886.881
3382	Kinh phí công đoàn		242.127.921	0	15.230.582	257.358.503
3383	Bảo hiểm xã hội		267.747.165	200.000.000	250.982.174	318.729.339
33831	Bảo hiểm xã hội - Bộ phận VP Công ty		267.747.165	200.000.000	250.982.174	318.729.339
3384	Bảo hiểm y tế		167.729.584			167.729.584
3388	Phải trả, phải nộp khác		165.902.204.845	300.000.000	4.388.864.610	169.991.069.455
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		165.902.204.845	300.000.000	4.388.864.610	169.991.069.455
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		165.902.204.845	300.000.000	4.388.864.610	169.991.069.455
3388111	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD - Bộ phận VP Công ty		164.871.901.825	300.000.000	4.388.864.610	168.960.766.435
3388112	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD - CN Tàu hút sông					970.303.020
3388113	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD - CN Sửa chữa và ĐMPTT		970.303.020			60.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		60.000.000			228.057.431.040
3411	Các khoản đi vay		228.057.431.040			228.057.431.040
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		228.057.431.040			58.931.963.129
341111	Các khoản đi vay: ngắn hạn - Bộ phận VP Công ty		58.931.963.129			58.733.963.129
3411111	Các khoản đi vay: ngắn hạn - Bộ phận VP Công ty - Nợ gốc DATC		58.733.963.129			10.033.963.129
3411112	Các khoản đi vay: ngắn hạn - Bộ phận VP Công ty - Nợ gốc quá hạn VDB		10.033.963.129			48.700.000.000
341112	Các khoản đi vay: ngắn hạn - CN Tàu hút sông		48.700.000.000			43.000.000
341113	Các khoản đi vay: ngắn hạn - CN Sửa chữa và ĐMPTT		43.000.000			155.000.000
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		155.000.000			169.125.467.911
341121	Các khoản đi vay: dài hạn - Nợ gốc VDB		169.125.467.911			169.125.467.911

A	B	1	2	4	5	6
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000			30.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000			30.000.000.000
411112	Vốn góp của các đối tượng khác		30.000.000.000			30.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	269.737.338.736		10.223.482.816	279.960.821.552	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	259.597.535.019			259.597.535.019	
42111	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước - Bộ phận VP Công ty	253.106.007.856			253.106.007.856	
42112	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước - CN Tàu hút sông	6.319.438.455			6.319.438.455	
42113	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước - CN Sửa chữa và ĐMPTT	172.088.708			172.088.708	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	10.139.803.717	10.223.482.816		20.363.286.533	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.409.091	273.409.091		
5118	Doanh thu khác					
51181	Doanh thu khác: bên ngoài		273.409.091	273.409.091		
515	Doanh thu hoạt động tài chính		273.409.091	273.409.091		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi					
622	Chi phí nhân công trực tiếp		1.208.013	1.208.013		
627	Chi phí sản xuất chung		1.208.013	1.208.013		
6272	Chi phí vật liệu		954.879.568	954.879.568		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất		4.668.861.461	4.668.861.461		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ		43.935.000	43.935.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác		265.168.141	265.168.141		
632	Giá vốn hàng bán		3.170.007.368	3.170.007.368		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm		1.189.750.952	1.189.750.952		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa		5.086.289.235	5.086.289.235		
635	Chi phí tài chính		5.086.289.235	5.086.289.235		
6352	Chi phí lãi vay		4.292.864.610	4.292.864.610		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.292.864.610	4.292.864.610		
6421	Chi phí nhân viên quản lý		1.164.545.401	1.164.545.401		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ		578.494.834	578.494.834		
6425	Thuế, phí và lệ phí		81.442.125	81.442.125		
6428	Chi phí bằng tiền khác		233.306.860	233.306.860		
711	Thu nhập khác		271.301.582	271.301.582		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		63.869.680	63.869.680		
			63.569.680	63.569.680		

A	B	1	2	4	5	6
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			300.000		
811	Chi phí khác			18.270.354		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			18.270.354		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.561.969.600		
TỔNG CỘNG:		757.649.608.016	757.649.608.016	54.238.093.936	762.945.580.807	762.945.580.807

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Qua

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Qua

Nguyễn Thị Hà

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Tuấn Minh

